

Số: 152 /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày 20 tháng 11 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 335/QĐ-KCNĐN ngày 14/9/2023 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai về thành lập Tổ thẩm định cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất các loại nến với quy mô 60.000 tấn/năm; Sản xuất chai tỏa hương (bộ phận khuếch tán hương liệu) với quy mô 100 tấn/năm; Sản xuất các loại sáp làm nến dạng viên, dạng bánh, dạng khối đã được pha chế, có hoặc không có hương liệu và chất phụ gia với quy mô 150 tấn/năm; Sản xuất các loại phụ kiện làm nến (tim và đế tim) với quy mô 50 tấn/năm; Sản xuất chai xịt hương liệu với quy mô 05 tấn/năm; Sản xuất các loại nhang với quy mô 50 tấn/năm; Sản xuất gel và nước xịt rửa tay khô, xà bông rửa tay dạng nước (liquid soap) với quy mô 50 tấn/năm; Sản xuất túi hương với quy mô 50 tấn/năm; Sản xuất nến điện tử, đèn và bộ đèn điện (không bao gồm công đoạn xi mạ) với quy mô 50 tấn/năm” tại lô 236, đường Amata, KCN Amata, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ văn bản số 3996/KCNĐN-MT ngày 27/9/2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Quốc tế Fleming Việt Nam tại văn bản số 01/VBGT đề ngày 18/10/2023 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty tại lô 236, đường Amata, KCN Amata, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Quốc tế Fleming Việt Nam (sau đây gọi là Chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất các loại nến với quy mô 60.000 tấn/năm; Sản xuất chai tỏa hương (bộ phận khuếch tán hương liệu) với quy mô 100 tấn/năm; Sản xuất các loại sáp làm nến dạng viên, dạng bánh, dạng khối đã được pha chế, có hoặc không có hương liệu và chất phụ gia với quy mô 150 tấn/năm; Sản xuất các loại phụ kiện làm nến (tim và đế tim) với quy mô 50 tấn/năm; Sản xuất chai xịt hương liệu với quy mô 05 tấn/năm; Sản xuất các loại nhang với quy mô 50 tấn/năm; Sản xuất gel và nước xịt rửa tay khô, xà bông rửa tay dạng nước (liquid soap) với quy mô 50 tấn/năm; Sản xuất túi hương với quy mô 50 tấn/năm; Sản xuất nến điện tử, đèn và bộ đèn điện (không bao gồm công đoạn xi mạ) với quy mô 50 tấn/năm” tại lô 236, đường Amata, KCN Amata, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: “Nhà máy sản xuất các loại nến với quy mô 60.000 tấn/năm; Sản xuất chai tỏa hương (bộ phận khuếch tán hương liệu) với quy mô 100 tấn/năm; Sản xuất các loại sáp làm nến dạng viên, dạng bánh, dạng khối đã được pha chế, có hoặc không có hương liệu và chất phụ gia với quy mô 150 tấn/năm; Sản xuất các loại phụ kiện làm nến (tim và đế tim) với quy mô 50 tấn/năm; Sản xuất chai xịt hương liệu với quy mô 05 tấn/năm; Sản xuất các loại nhang với quy mô 50 tấn/năm; Sản xuất gel và nước xịt rửa tay khô, xà bông rửa tay dạng nước (liquid soap) với quy mô 50 tấn/năm; Sản xuất túi hương với quy mô 50 tấn/năm; Sản xuất nến điện tử, đèn và bộ đèn điện (không bao gồm công đoạn xi mạ) với quy mô 50 tấn/năm”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô 236, đường Amata, KCN Amata, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Mã số doanh nghiệp: 3600701228, đăng ký lần đầu ngày 12/10/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 09/04/2019 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Mã số dự án: 1077711536, chứng nhận lần đầu ngày 12/10/2004, chứng nhận thay đổi lần thứ 9 ngày 10/08/2023 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3600701228.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các loại nến; Sản xuất chai tỏa hương (bộ phận khuếch tán hương liệu); Sản xuất các loại sáp làm nến dạng viên, dạng bánh, dạng khối đã được pha chế, có hoặc không có hương liệu và chất phụ gia; Sản xuất các loại phụ kiện làm nến (tim và đế tim); Sản xuất chai xịt hương liệu; Sản xuất các loại nhang; Sản xuất gel và nước xịt rửa tay khô, xà bông rửa tay dạng nước (liquid soap); Sản xuất túi hương; Sản xuất nến điện tử, đèn và bộ đèn điện (không bao gồm công đoạn xi mạ).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: Diện tích khu đất của dự án 19.000 m².
- Tiêu chí về môi trường: Dự án nhóm II.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Sản xuất các loại nến với quy mô 60.000 tấn/năm; Sản xuất chai tỏa hương (bộ phận khuếch tán hương liệu) với quy mô 100 tấn/năm; Sản xuất các loại sáp làm nến dạng viên, dạng bánh, dạng khối đã được pha chế, có hoặc không có hương liệu và chất phụ gia với quy mô 150 tấn/năm; Sản xuất các loại phụ kiện làm nến (tim và đế tim) với quy mô 50 tấn/năm; Sản xuất chai xịt hương liệu với quy mô 05 tấn/năm; Sản xuất các loại nhang với quy mô 50 tấn/năm; Sản xuất gel và nước xịt rửa tay khô, xà bông rửa tay dạng nước (liquid soap) với quy mô 50 tấn/năm; Sản xuất túi hương với quy mô 50 tấn/năm; Sản xuất nến điện tử, đèn và bộ đèn điện (không bao gồm công đoạn xi mạ) với quy mô 50 tấn/năm.

- Quy trình sản xuất các loại nến: Chuẩn bị nguyên vật liệu và máy móc → Kiểm tra máy móc, băng tải và nhiệt độ → Nấu sáp, trộn đều sáp và điều màu → Dán tim và gá tim lên đồ gá → Đưa ly lên băng tải và cho ly đi qua dàn nóng → Rót sáp vào ly → Điều chỉnh và tháo đồ gá tim → Kiểm tra bề mặt và cho sản phẩm đi qua dàn nóng, lạnh → Kiểm tra chất lượng sản phẩm, cắt tim → Kiểm tra ngoại quan, dán tem và đóng gói.

- Quy trình sản xuất chai tỏa hương (bộ phận khuếch tán hương liệu): Chuẩn bị nguyên vật liệu (chai, vật liệu) → Kiểm tra máy móc → Phối trộn và Rót hương → Kiểm tra sản phẩm → Dán tem → Kiểm tra trọng lượng sản phẩm → Kiểm tra ngoại quan và đóng gói.

- Quy trình sản xuất các loại sáp làm nến dạng viên, dạng bánh, dạng khối đã được pha chế, có hoặc không có hương liệu và chất phụ gia: Chuẩn bị nguyên vật liệu và máy móc, nấu sáp → Kiểm tra máy móc, nấu sáp và nhiệt độ → Nấu sáp, trộn đều sáp → Chuẩn bị thùng carton, bao bì nilon → Rót sáp → Chờ khô, đông cứng sáp → Kiểm tra ngoại quan, dán tem và đóng gói.

- Quy trình sản xuất các loại phụ kiện làm nến (tim và đế tim): Chuẩn bị nguyên vật liệu (tim chưa phủ sáp và đế tim) → Kiểm tra máy móc → Phủ tim → Cắt tim và đính đế tim → Kiểm tra chất lượng và lưu kho.

- Quy trình sản xuất chai xịt hương liệu: Chuẩn bị nguyên vật liệu (chai, hương liệu) → Kiểm tra máy móc → Trộn hỗn hợp hương → Trộn Ethanol → Kiểm tra ngoại quan → Rót dung dịch → Kiểm tra sản phẩm → Đóng gói.

- Quy trình sản xuất các loại nhang: Chuẩn bị nguyên vật liệu (bột nhang, nước và hương liệu) → Kiểm tra máy móc → Cho bột nhang vào máy trộn → Trộn hỗn hợp → Cho vào máy nén → Phơi khô → Bào, cắt → Kiểm tra ngoại quan, dán tem, đóng gói.

- Quy trình sản xuất gel và nước xịt rửa tay khô, xà bông rửa tay dạng nước (liquid soap): Chuẩn bị nguyên vật liệu (chai, vật liệu) → Kiểm tra máy móc → Trộn hỗn hợp hoá chất → Trộn nước tinh khiết → Rót gel → Kiểm tra sản phẩm → Dán tem → Kiểm tra ngoại quan và đóng gói.

- Quy trình sản xuất túi hương: Chuẩn bị nguyên vật liệu (chai, vật liệu) → Kiểm tra máy móc → Trộn hương liệu → Cho bột vào túi lưới → Kiểm tra ngoại quan và đóng gói.

- Quy trình sản xuất nền điện tử, đèn và bộ đèn điện (không bao gồm công đoạn xi mạ): Chuẩn bị nguyên vật liệu (sáp, phụ gia) → Nấu sáp, trộn đều sáp → Gắn, đính họa tiết → Dán tim và quần đèn led bằng keo nóng chảy → Dán ly đã quần đèn led và tim vào ly lớn → Nấu và rót gel → Cho ly lên băng tải, rót sáp → Cho qua dàn nóng, lạnh → Kiểm tra chất lượng sản phẩm → Dán tem, đóng gói, kiểm soát chất lượng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở:

1. Chủ cơ sở có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ cơ sở có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 20 tháng 11 năm 2023 đến ngày 20 tháng 11 năm 2033).

Điều 4. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 364/QĐ-KCNĐN ngày 17/12/2020 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai đối với dự án “Nhà máy sản xuất các loại nền với quy mô 60.000 tấn/năm; Sản xuất chai tỏa hương (bộ phận khuếch tán hương liệu) với quy mô 100 tấn/năm; Sản xuất các loại sáp làm nền dạng viên, dạng bánh, dạng khối đã được

pha chế, có hoặc không có hương liệu và chất phụ gia với quy mô 150 tấn/năm; Sản xuất các phụ kiện làm nến (tìm và để tìm) với quy mô 50 tấn/năm; Sản xuất chai xịt hương liệu với quy mô 05 tấn/năm; Sản xuất các loại nhang với quy mô 50 tấn/năm; Sản xuất gel và nước xịt rửa tay khô, xà bông rửa tay dạng nước (liquid soap) với quy mô 50 tấn/năm; Sản xuất túi hương liệu với quy mô 50 tấn/năm; Sản xuất nến điện tử, đèn và bộ đèn điện (không bao gồm công đoạn xi mạ) với quy mô 50 tấn/năm” tại lô 236, đường Amata, KCN Amata, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai hết hiệu lực kể từ ngày giấy phép môi trường có hiệu lực.

Điều 5. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thành phố Biên Hoà;
- Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hoà;
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (AD).

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 152/GPMT-KCNĐN ngày 20/11/2023 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nước thải phát sinh từ dự án được thu gom xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Amata trước khi đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Amata theo Hợp đồng ngày 05/7/2019 và biên bản thỏa thuận đầu nối hạ tầng kỹ thuật ngày 08/3/2021 giữa Công ty TNHH Quốc tế Fleming Việt Nam và Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hoà.

- Công ty không được xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh các khu vực nhà bảo vệ, văn phòng, nhà xưởng sản xuất, được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn; nước thải nhà ăn được dẫn qua bể tách mỡ với tổng lưu lượng khoảng 136,5 m³/ngày.đêm được thu gom về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 163 m³/ngày.đêm để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Amata trước khi đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Amata.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn vệ sinh thiết bị, rửa khuôn, bồn trộn với tổng lưu lượng khoảng 15 m³/ngày.đêm được thu gom về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 163 m³/ngày.đêm để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Amata trước khi đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Amata.

- Nước thải xả lọc từ hệ lọc nước RO với tổng lưu lượng khoảng 3 m³/ngày.đêm được thu gom về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 163 m³/ngày.đêm để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Amata trước khi đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Amata.

- Nước thải từ quá trình rửa lọc hệ thống lọc RO với tổng lưu lượng khoảng 0,75 m³/ngày.đêm được thu gom về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 163 m³/ngày.đêm để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Amata trước khi đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Amata.

- Nước thải từ quá trình xả đáy lò hơi với tổng lưu lượng khoảng 0,4 m³/ngày.đêm được thu gom về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 163 m³/ngày.đêm để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Amata trước khi đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Amata.

- Toàn bộ nước thải sau xử lý được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Amata tại 01 vị trí trên đường Amata.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải: 01 hệ thống xử lý nước thải.

Sơ lược quy trình thu gom, xử lý nước thải:

- + Nước thải phát sinh từ các nhà vệ sinh → bể tự hoại 3 ngăn → hố thu gom (1);
- + Nước thải từ nhà ăn → bể tách mỡ → hố thu gom (2);
- + Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn vệ sinh thiết bị, rửa khuôn, bồn trộn; quá trình xả lọc từ hệ lọc nước RO; rửa lọc hệ thống lọc RO; xả đáy lò hơi → bể điều hòa → bể phản ứng → bể lắng (3);

Hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế $163\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ với quy trình như sau:

(1), (2) và (3) → bể điều hòa → Bể Anoxic → bể Aerotank → bể lắng → hầm bơm → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Amata (tại 01 điểm trên đường Amata).

- Công suất thiết kế: $163\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm): Poly aluminum chloride (PAC), NaOH, H_2SO_4 , NaClO.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, cụm bể lắng lọc; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải tại văn bản số 4521/STNMT-CCBVM ngày 28/6/2022. Căn cứ kết quả kiểm tra, công trình xử lý chất thải của cơ sở đã hoàn thành vận hành thử nghiệm theo quy định.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Amata và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN (Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hoà), không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Amata để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 152/GPMT-KCNĐN ngày 20/11/2023
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ lò hơi (sử dụng dầu DO), lưu lượng 11.000 m³/giờ (không có dòng thải).
- Nguồn số 02: Nhiệt thừa phát sinh từ các dây chuyền sản xuất số 1, lưu lượng 2.326 m³/giờ (không có dòng thải).
- Nguồn số 03: Nhiệt thừa phát sinh từ các dây chuyền sản xuất số 2, lưu lượng 2.326 m³/giờ (không có dòng thải).

2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với K_v = 0,6 và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của dự án) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ lò hơi được thu gom bằng hệ thống đường ống kích thước Ø450mm bằng thép mạ kẽm; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước Ø450mm, cao khoảng 12,4m tính từ mặt đất.
- Nguồn số 02: Nhiệt phát sinh từ dây chuyền sản xuất được thu gom bằng hệ thống đường ống kích thước Ø200mm, 500× 500mm bằng tôn mạ kẽm; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải hình hộp vuông kích thước D = 500 mm, cao khoảng 5m tính từ mặt đất.
- Nguồn số 03: Nhiệt phát sinh từ dây chuyền sản xuất được thu gom bằng hệ thống đường ống kích thước Ø200mm, 500× 500mm bằng tôn mạ kẽm; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải hình hộp vuông kích thước D = 500 mm, cao khoảng 5m tính từ mặt đất.

1.2. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu quả.
- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan

chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm d, khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 152/GPMT-KCNĐN ngày 20/11/2023
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Từ quá trình trộn;
- Nguồn số 02: Từ quá trình đóng gói;
- Nguồn số 03: Từ khu vực xử lý nước thải;
- Nguồn số 04: Từ khu vực đặt máy nén khí.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Nguồn số 01: Từ quá trình trộn; Tọa độ X= 1211444.20, Y= 406298.47;
- Nguồn số 02: Từ quá trình đóng gói; tọa độ: X= 1211464.71, Y= 406278.85;
- Nguồn số 03: Từ khu vực xử lý nước thải; Tọa độ: X= 1211440.79, Y= 406367.65;
- Nguồn số 04: Từ khu vực đặt máy nén khí; Tọa độ: X= 1211443.10, Y= 406317.49.

(Theo Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiều 3⁰).

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **152/GPMT-KCNĐN** ngày **20/11/2023**
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 119.810 kg/năm.

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	NH	100
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	60.000
3	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	18 01 02	KS	20.000
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	KS	20.000
5	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ (hương liệu, gel, hóa chất phụ gia,...)	Rắn/lỏng/bùn	19 12 03	KS	10.000
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	NH	500

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
7	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Rắn	12 06 05	KS	9.000
8	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	Rắn/lỏng	13 01 01	NH	50
9	Bao bì mềm (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	KS	100
10	Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	NH	50
11	Pin Ni- Cd thải	Rắn	19 06 02	NH	10
Tổng khối lượng					119.810

Thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh dự kiến:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 1.907,25 tấn/năm.

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (tấn/năm)
1.	Bao bì giấy, bìa carton	18 01 05	TT-R	300
2.	Ván gỗ, pallet gỗ	09 01 03	TT-R	50
3.	Nhựa, nilon	18 01 06	TT-R	50
4.	Ly, chai, lọ thủy tinh vỡ	17 02 02	TT-R	1.426,2
5.	Hộp chứa mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng, sách báo) thải	08 02 08	TT	0,05
6.	Bùn thải từ bể tự hoại	-	-	1
7.	Sáp vụn, sáp phết	-	-	30

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (tấn/năm)
8.	Kim loại (nhôm phế, sắt phế, thiếc phế...)	-	-	50
Tổng khối lượng				1.907,25

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 156 tấn/năm.

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	100
2	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	56
Tổng khối lượng dự kiến (tấn/năm)		156

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 31,82 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao chứa chuyên dụng, thùng carton.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 94,8 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có tường rào, mái che bằng tôn, nền được gia cố bằng bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20 lít tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và thùng nhựa có nắp đậy dung tích 240 lít.

2.3.2. Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt: Thùng rác lớn 240 lít, 660 lít được tập trung ở bên ngoài nhà xưởng, định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức

năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 152/GPMT-KCNĐN ngày 20/11/2023
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.
2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.
3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.
4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.
5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.
6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.
7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.
8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến cho Công

ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hoà, UBND thành phố Biên Hoà, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành

13. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI